

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT QUỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tầng 17B - Toà nhà 17 tầng Làng Sinh viên Hacinco
số 99 Ngụy Như Kon Tum - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 62862531 / 62862532 - Fax: (84-4) 62862521

website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 13
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	15 – 16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	17 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Quốc (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Quốc (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 55/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006; Quyết định điều chỉnh số 27/UBCK-GP ngày 13/03/2009; Quyết định điều chỉnh số 60/UBCK-GCN ngày 13/03/2009; Quyết định điều chỉnh số 250/QĐ-UBCK ngày 21/07/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tên giao dịch của Công ty: VIET QUOC SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Theo Quyết định thành lập và hoạt động, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 21 Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN PHÁP LÝ

- Ngày 18/6/2014, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 448/QĐ-UBCK đặt Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Quốc (VQS) vào tình trạng kiểm soát đặc biệt do vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 9/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Thời gian kiểm soát đặc biệt từ ngày 18/6/2014 đến 18/10/2014.
- Ngày 23/7/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) đã có công văn số 6005/VSD-LK về việc thu hồi Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký của Công ty cổ phần Chứng khoán Việt Quốc (VQS) cụ thể: VSD ngừng cung cấp các dịch vụ liên quan tới hoạt động đăng ký, lưu ký và thanh toán bù trừ đối với VQS kể từ ngày 24/7/2014; VSD sẽ thực hiện chuyển khoản tất toán cho người đầu tư mở tài khoản tại VQS sang thành viên lưu ký khác theo yêu cầu của người đầu tư đến hết ngày 31/8/2014.
- Tại thời điểm 19/7/2014 các cổ đông của Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn của mình tại Công ty cổ phần chứng khoán Việt Quốc cho các cổ đông khác. Theo Hợp đồng chuyển nhượng, 12 cổ đông cũ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình sở hữu tại Công ty CP Chứng khoán Việt Quốc tương đương 4.500.000 cổ phần cho 12 cổ đông khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Đình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Việt Cường	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Bùi Thị Nụ	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Đức Mạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm tháng 3/2014
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm tháng 3/2014

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Nụ	Trưởng ban
---------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty CP Chứng khoán Việt Quốc đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của CP Chứng khoán Việt Quốc*

Kính gửi: Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty CP Chứng khoán Việt Quốc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Quốc được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 15 tháng 07 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở ý kiến soát xét

Số dư tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phải trả của nhà đầu tư đang được đơn vị theo dõi trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2014 đang lớn hơn số dư tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, số tiền là: 1.016.210.670 đồng. Công ty hiện đang thực hiện đối chiếu, rà soát để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này. Do hạn chế này, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và đầy đủ số dư của khoản mục phải trả nhà đầu tư cũng như các ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có), đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ý kiến nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty vào ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc: Tại thời điểm 30/6/2014, một số cá nhân là cổ đông của Công ty đã nhận thanh toán thay cho các khách nợ theo Biên bản đối trừ 3 bên, tổng số tiền là: 18.601.719.750 đồng với cam kết sẽ thanh toán dần cho Công ty trong vòng 3 năm kể từ ngày 30/6/2014. Đến thời điểm 15/10/2014, các khách nợ này đã thanh toán được 14.850.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng chẵn) (Chi tiết xem thuyết minh số VII.3).

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC



Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0647-2013-133-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0726-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.464.860.594	19.202.868.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	300.154.800	41.113.898
1. Tiền	111		300.154.800	41.113.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.08	18.601.719.750	18.601.719.750
1. Phải thu của khách hàng	131		377.670.400	377.670.400
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		12.057.452.413	12.057.452.413
5. Các khoản phải thu khác	138		6.166.596.937	6.166.596.937
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		562.986.044	560.034.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		222.020.024	221.861.450
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.364.801	33.364.801
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	307.601.219	304.808.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.407.838.187	5.235.680.505
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.978.466.679	3.763.637.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	280.442.464	377.742.686
- Nguyên giá	222		5.555.834.537	5.555.834.537
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.275.392.073)	(5.178.091.851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.698.024.215	3.385.894.902
- Nguyên giá	228		8.955.517.087	8.955.517.087
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.257.492.872)	(5.569.622.185)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.429.371.508	1.472.042.917
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	384.042.681	426.714.090
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1.045.328.827	1.045.328.827
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.872.698.781	24.438.548.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.422.746.044	3.627.623.886
I. Nợ ngắn hạn	310		3.422.746.044	3.627.623.886
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.195.562.046	1.141.062.046
2. Phải trả người bán	312		239.925.335	118.797.928
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	139.319.984	139.319.806
5. Phải trả công nhân viên	315		-	868.042.069
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	13.1	1.617.080.459	1.137.555.187
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		536.370	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.13.2	230.321.850	222.846.850
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.449.952.737	20.810.924.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	20.449.952.737	20.810.924.911
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.961.920	4.961.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(24.555.009.183)	(24.194.037.009)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.872.698.781	24.438.548.797

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3 Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5 Ngoại tệ các loại	007		-	-
6 Chứng khoán lưu ký	012		-	-
7 Chứng khoán giao dịch	0121		9.264.860.000	-
- Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	01211		-	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01212		9.264.860.000	62.104.650.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	01213		-	-
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	01218		-	-
8 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	0122		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	01221		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	01222		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	01223		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	01228		-	-
9 Chứng khoán cầm cố	0123		-	-
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	01231		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	012311		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	012312		-	-
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	012313		-	-
10 Chứng khoán tạm giữ	0124		-	-
Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	01241		-	-
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	01242		-	-
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	01243		-	-
Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	01248		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	01251		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	01252		-	85.000.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	01253		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	01254		-	-
11 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	0126		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	01261		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	01262		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	01263		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	01268		-	-
12 Chứng khoán chờ giao dịch	0127		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	01271		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	01272		-	63.170.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	01273		-	30.500.000
Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	01278		-	-
14 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	0128		-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	01281		-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	01282		-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	01283		-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	01288		-	-
15 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	0129		-	-
16 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chu	013		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17 Chứng khoán giao dịch	0131		-	-
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	01311		-	-
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01312		48.418.210.000	-
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	01313		-	-
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	01314		-	-
18 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	0132		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	01321		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	01322		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	01323		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	01328		-	-
19 Chứng khoán cầm cố	0133		-	-
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu lý	01331		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	01332		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	01333		-	-
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	01334		-	-
20 Chứng khoán tạm giữ	0134		-	-
Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	01341		-	-
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	01342		-	-
Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	01343		-	-
Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	01344		-	-
21 Chứng khoán chờ thanh toán	0135		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	01351		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	01352		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	01353		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	01354		-	-
22 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	0136		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	01361		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	01362		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	01363		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	01364		-	-
23 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	0139		-	-
13 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	014		-	-
14 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	015		-	-
15 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	017		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Trịnh Đức Mạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Đức Mạnh



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh CK	01	V.15	98.141.851	1.213.983.976
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		534	146.069.766
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	15.909.091
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		34.908.077	22.838.858
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		63.233.240	1.029.166.261
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động KD	10		98.141.851	1.213.983.976
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.16	353.060.388	1.930.298.972
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động K.doanh	20		(254.918.537)	(716.314.996)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.17	105.943.637	1.754.403.194
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh	30		(360.862.174)	(2.470.718.190)
8. Thu nhập khác	31		-	124.859.853
9. Chi phí khác	32		110.000	254.735.071
10. Lợi nhuận khác	40		(110.000)	(129.875.218)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(360.972.174)	(2.600.593.408)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(360.972.174)	(2.600.593.408)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(80,22)	(577,91)

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trịnh Đức Mạnh

Trịnh Đức Mạnh



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(360.972.174)	(2.600.593.408)
2. Điều chỉnh cho các khoản		785.615.422	1.298.175.515
+ Khấu hao tài sản cố định	02	785.170.909	944.848.523
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	444.513	114.730.487
+ Chi phí lãi vay	06	-	238.596.505
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(166.046.859)	(1.302.417.893)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.951.400)	(2.062.487.972)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(205.766.868)	(3.072.746.747)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	42.671.409	296.420.030
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(238.596.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(143.589.899)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	258.596.389	(6.523.418.986)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	124.859.843
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.170.717.620)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2014

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.119.988.052
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	444.513	29.363.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	444.513	103.493.512
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	9.161.423.330
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(7.470.901.633)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	1.690.521.697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	259.040.902	(4.729.403.777)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.113.898	5.592.712.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	300.154.800	863.308.940

Người lập biểu



Trịnh Đức Mạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Đức Mạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Quốc (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 55/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006; Quyết định điều chỉnh số 27/UBCK-GP ngày 13/03/2009; Quyết định điều chỉnh số 60/UBCK-GCN ngày 13/03/2009; Quyết định điều chỉnh số 250/QĐ-UBCK ngày 21/07/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tên giao dịch của Công ty: VIET QUOC SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng Việt Nam)

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 21 Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 55/UBCK – GPHNKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban chứng khoán cấp và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung

Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chi tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

- Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.
- Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, và các khoản phải thu về hoạt động hỗ trợ đầu tư, hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán và dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu gốc và lãi của các hợp đồng giao dịch chứng khoán, phải thu các hoạt động liên quan đến lưu ký chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến giao dịch chứng khoán.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản ủy thác đầu tư trái phiếu.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm

6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh doanh áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cuối kỳ, lợi nhuận sau thuế của Công ty được kết chuyển về Công ty mẹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư, lãi từ hợp đồng môi giới chứng khoán chưa niêm yết. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Điều chỉnh số dư đầu kỳ

Tại thời điểm 31/12/2013, số dư phải thu khác của Công ty là: 6.060.256.937 đồng. Tuy nhiên, công ty đang thực hiện bù trừ giữa công nợ phải thu và công nợ phải trả khác, số tiền là: 106.340.000 đồng khi lập Báo cáo tài chính. Do đó, Công ty đã sửa lại sai sót trên và điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính số dư ngày 01/01/2014 như sau:

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải thu:

	31/12/2013 VND	Điều chỉnh VND	31/12/2013 trình bày lại VND
Phải thu khác	6.060.256.937	106.340.000	6.166.596.937

Ảnh hưởng các khoản phải trả

	31/12/2013 VND	Điều chỉnh VND	31/12/2013 trình bày lại VND
Phải trả khác	116.506.850	106.340.000	222.846.850

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	115.635	3.182.672
Tiền gửi ngân hàng	300.039.165	37.931.226
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	9.952.297	10.112.258
- Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư về giao dịch CK	290.086.868	27.818.968
Cộng	300.154.800	41.113.898

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện CP	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty	-	-
- Cổ phiếu	-	252.000
Của Nhà đầu tư	-	252.000
- Cổ phiếu	-	252.000
Cộng	-	252.000

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	219.238.455	215.595.629
- Tạm ứng	88.362.764	89.212.764
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	307.601.219	304.808.393

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		398.796.335		5.157.038.202	5.555.834.537
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	398.796.335	-	5.157.038.202	5.555.834.537

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ		398.796.335		4.779.295.516	5.178.091.851
Số tăng trong kỳ	-	-	-	97.300.222	97.300.222
- Khấu hao trong kỳ				97.300.222	97.300.222
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	398.796.335	-	4.876.595.738	5.275.392.073
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	377.742.686	377.742.686
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	280.442.464	280.442.464

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	8.955.517.087	8.955.517.087
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	8.955.517.087	8.955.517.087
Giá trị HM lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.569.622.185	5.569.622.185
Số tăng trong kỳ	687.870.687	687.870.687
- Khấu hao trong kỳ	687.870.687	687.870.687
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm theo TT 45	-	-
Số dư cuối kỳ	6.257.492.872	6.257.492.872
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.385.894.902	3.385.894.902
Tại ngày cuối kỳ	2.698.024.215	2.698.024.215

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã trích lập	Số khó đòi
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Số quá hạn	Số cuối kỳ		
1. Phải thu khách hàng	377.670.400	377.670.400				377.670.400		-
2. Trả trước cho người bán			-			-		
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	12.057.452.413	12.057.452.413				12.057.452.413		
4. Phải thu khác	6 166 596 937	6.060.256.937				6.166.596.937		-
Cộng	18.601.719.750	18.495.379.750	-	-	-	18.601.719.750	-	-

Ghi chú: Các khoản phải thu này đã được các cổ đông công ty nhận thanh toán thay cho khách nợ với cam kết sẽ thanh toán dần trong vòng 3 năm. Đến thời điểm 15/10/2014, số tiền đã được thanh toán là: 14.850.000.000 đồng.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	342.402.969	380.447.743
Chi phí khác	41.639.712	46.266.347
Cộng	384.042.681	426.714.090

10 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	943.127.120	943.127.120
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ	102.201.707	102.201.707
	1.045.328.827	1.045.328.827

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39.275.039	39.275.039
Thuế thu nhập cá nhân	91.805.344	91.805.166
Các loại thuế khác	8.239.601	8.239.601
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	139.319.984	139.319.806

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	243.769.910	
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	67.013.926	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.306.296.623	1.137.555.187
Cộng	1.617.080.459	1.137.555.187

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	93.554.725	86.079.725
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.767.125	136.767.125
+ Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-
+ Phải trả phải nộp khác	136.767.125	136.767.125
Cộng	230.321.850	222.846.850

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	5.451.920	(19.847.601.195)	25.157.850.725
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(4.346.435.814)	(4.346.435.814)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	(490.000)	-	(490.000)
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	4.961.920	(24.194.037.009)	20.810.924.911
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	4.961.920	(24.194.037.009)	20.810.924.911
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(360.972.174)	(360.972.174)
Tăng do PP lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Giảm do PP Lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm do chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.000.000.000	4.961.920	(24.555.009.183)	20.449.952.737

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số thực góp			Theo Giấy phép kinh doanh		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	-	-	0%	-	-	0%
Các cổ đông khác	4.500.000	45.000.000.000	100%	4.500.000	45.000.000.000	100%
Cộng	4.500.000	45.000.000.000	100%	4.500.000	45.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

6 tháng đầu năm
2014
VND

6 tháng đầu năm 2013
VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	4.961.920	4.961.920
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập các quỹ		

f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(360.972.174)	(2.600.593.408)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(360.972.174)	(2.600.593.408)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(80,22)	(577,91)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	534	146.069.766
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	15.909.091
Doanh thu lưu ký chứng khoán	34.908.077	22.838.858
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Doanh thu khác	63.233.240	1.029.166.261
+ Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng	444.513	-
+ Doanh thu khác	62.788.727	1.029.166.261
Cộng	98.141.851	1.213.983.976

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	20.000.000	217.532.340
Phí lưu ký chứng khoán	40.000.000	26.754.302
Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn		
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí lãi vay		238.596.505
Chi phí trực tiếp chung	293.060.388	1.447.415.825
Cộng	353.060.388	1.930.298.972

17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng		14.640.124
- Chi phí nhân viên quản lý	36.176.567	748.689.778
- Chi phí khấu hao TSCĐ		16.500.000
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí, lệ phí	3.495.924	29.064.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.000.000	328.669.813
- Chi phí khác bằng tiền	271.146	616.839.391
Cộng	105.943.637	1.754.403.194

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính**
Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.154.800	41.113.898
Phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu hoạt động giao dịch CK	18.601.719.750	18.601.719.750
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	18.901.874.550	18.642.833.648
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.195.562.046	1.141.062.046
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	470.247.185	341.644.778
Cộng	1.665.809.231	1.482.706.824

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2014 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

2 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Trong 6 tháng đầu năm 2014 Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

3 Giao dịch với các bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Giao dịch khác			
Ông Đỗ Việt Dũng	Cổ đông	Nhận nợ thay cho khách hàng	4.413.146.888
Ông Nguyễn Đức Long	Cổ đông	Nhận nợ thay cho khách hàng	4.559.885.584
Bà Nguyễn Thị Vân	Cổ đông	Nhận nợ thay cho khách hàng	4.530.825.599
Ông Trương Hoài Nam	Cổ đông	Nhận nợ thay cho khách hàng	5.097.861.678
			18.601.719.749

5 Thông tin bổ sung khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thông tin về các giao dịch không bằng tiền mặt

6 tháng năm 2014

VND

- Chuyển nợ phải thu giữa các khách nợ

18.601.719.750

6 Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Ngày 02/07/2014, Công ty đã hoàn thành một phần hợp đồng tư vấn Tái cấu trúc doanh nghiệp cho Công ty Đầu tư phát triển công nghệ thế giới, số tiền là: 1.000.000.000 đồng

7 Thông tin khác**7.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18,46	21,42
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,54	78,58
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	14,34	14,84
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	85,66	85,16
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	6,97	6,74
2.2 Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	5,69	5,29

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đầu tư ngắn hạn khác	6 tháng đầu năm 2013
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,09	0,01
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng	Lần		
3. Tỷ số quản lý nợ			
3.1. Tỷ số nợ/Tài sản	Lần	0,14	0,15
3.2. Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,17	0,17
3.2.1. Tỷ số nợ (Không bao gồm nợ phải trả NGĐT và Quỹ KT-PL)/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,17	0,17
4. Tỷ suất sinh lời			
4.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	(367,81)	(194,24)
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	(367,81)	(194,24)
4.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(1,51)	(10,64)
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(1,51)	(10,64)
4.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	(1,77)	(12,50)

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2013; Số dư đầu kỳ theo Báo cáo Tài chính tại ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Quốc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK, đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Trịnh Đức Mạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Đức Mạnh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thành Nam